

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 20 tháng 09 năm 2024

* Tổng số suất ăn: 334

- 3 tuổi: 61

- Cháo:

Trong đó: + Mẫu giáo: 297

- 4 tuổi: 122

+ Nhà trẻ: 37 - Cơm nát:

- 5 tuổi: 114

- Cơm thường: 37

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo			
		MG	NT	MG	NT	P				L				G		MG	NT		
						ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT			MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	4,36	0,54	4,36	0,54	1.177,2	145,8			1.133,6	140,4			1.656,8	205,2	21.538,4	2.667,6		
2	Gạo tẻ máy	21,70	1,90	21,70	1,90			1.714,3	150,1			217,0	19,0	16.470,3	1.442,1	74.648,0	6.536,0		
3	Tôm nót	2,90	0,20	2,61	0,18	480,2	33,1			47,0	3,2					2.349,0	162,0		
4	Thịt lợn mỡ	7,15	0,75	7,01	0,74	1.016,0	106,6			2.613,6	274,2					27.607,6	2.895,9		
5	Khoai tây	2,30	0,30	2,00	0,26			40,0	5,2			2,0	0,3	418,2	54,5	1.860,9	242,7		
6	Đậu phụ	2,60	0,30	2,60	0,30			283,4	32,7			140,4	16,2	18,2	2,1	2.470,0	285,0		
7	Bí ngô	2,35	0,25	1,92	0,20			5,8	0,6			1,9	0,2	117,1	12,5	518,4	55,1		
8	Cà chua	1,30	0,20	1,24	0,19			7,4	1,1			2,5	0,4	49,4	7,6	247,0	38,0		
9	Khoai tây	5,20	0,60	4,52	0,52			90,5	10,4			4,5	0,5	945,5	109,1	4.207,3	485,5		
10	Cà rốt	1,80	0,20	1,61	0,18			24,2	2,7			3,2	0,4	125,7	14,0	628,3	69,8		
11	Xương sườn thăn	1,50	0,20	0,65	0,09	115,5	15,4			82,6	11,0					1.206,2	160,8		
12	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5		
13	Rau mùi	0,08	0,02	0,07	0,02			1,8	0,4			0,3	0,1	0,1	0,0	10,9	2,7		
14	Dầu đậu tương	1,35	0,25	1,35	0,25							1.350,0	250,0			12.150,0	2.250,0		
15	Bột canh	0,71	0,09	0,71	0,09														
16	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0		
17	Hành củ tươi	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1			0,3	0,0	3,0	0,3	17,8	2,0		
18	Dưa hấu	17,60	2,20	9,15	1,14			109,8	13,7			18,3	2,3	210,5	26,3	1.464,3	183,0		
19	Gạo tẻ máy	5,70		5,70				450,3				57,0		4.326,3		19.608,0			
20	Gạo nếp cái	0,50		0,50				43,0				7,5		372,5		1.720,0			
21	Đậu xanh (hạt)	0,60		0,59				137,6				14,1		312,2		1.928,6			
22	Thịt vịt	5,00		2,25		400,5				490,5						6.007,5			
23	Thịt lợn nạc	2,70		2,65		502,7				185,2						3.677,9			
24	Bí ngô	2,00		1,63				4,9				1,6		99,7		441,2			
25	Sữa chua uống(hộp)		3,61		3,61	227,4						133,6			130,0		3.790,6		
26	Bánh mì(lát)		1,60		1,60				126,4				12,8		841,6		3.984,0		
Cộng						3.701,3	529,3	2.915,7	343,8	4.552,5	562,4	1.820,7	302,1	25.138,2	2.846,7	184.402,0	23.821,3		
Bình quân thực tế /1 trẻ						12,5	14,3	9,8	9,3	15,3	15,2	6,1	8,2	84,6	76,9	620,9	643,8		
Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:						11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0		
Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5						21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0		

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.682.000 đ
- Hôm trước mang sang: 3.310 đ
- Đã chi: 7.674.414 đ
- Thừa: 7.586 đ
- Thiếu:
- Lũy kế: 10.896 đ

Thực đơn

* **Bữa sáng:** - Cơm, tôm thịt nấu củ quả
- Canh khoai tây cà rốt ninh sườn/Dưa
* **Bữa chiều:** - MG: Cháo thịt vịt bí đỏ
- NT: Sữa chua uống bánh mì
* **Ăn giữa giờ:** - Sữa bột shizu